

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95A /2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: **<https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

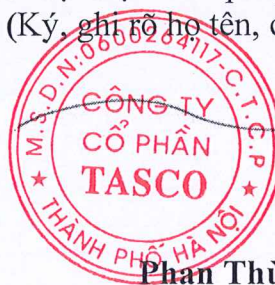
Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất đã được soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình.



Phan Thùy Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 26/05/2025
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20/06/2025 là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc, từ ngày 20/06/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 46. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Thay mặt Ban Điều hành,



Tổng Giám đốc
Hoàng Minh Hùng

Số: BC/BDO/2026.304

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.941.288.995.997	2.584.983.370.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.075.565.145	81.362.865.591
1. Tiền	111		24.075.565.145	81.362.865.591
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.500.045.978	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	52.500.045.978	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.824.589.899.399	2.354.946.570.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	467.498.109.243	514.916.419.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.163.673.252	70.003.720.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	174.340.000.000	375.359.365.734
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	2.153.624.389.397	1.422.685.743.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(12.036.272.493)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	38.953.551.981	146.469.679.444
1. Hàng tồn kho	141		38.953.551.981	146.469.679.444
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.169.933.494	2.204.255.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	1.161.207.394	2.195.529.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	8.726.100	8.726.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.602.915.950.285	19.588.125.906.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.287.864.943.224	1.132.297.458.208
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	60.517.513.474	125.297.458.208
II. Tài sản cố định	220		119.938.495.622	137.870.690.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	119.938.495.622	137.870.690.672
<i>Nguyên giá</i>	222		217.733.727.109	210.621.870.998
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(97.795.231.487)	(72.751.180.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		2.078.123.000	2.078.123.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		725.400.081.015	704.576.168.332
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	437.461.227.685	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.938.853.330	287.871.308.137
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	20.435.149.151.739	17.569.040.064.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.691.142.151.739	17.825.033.064.593
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.563.278.685	44.341.524.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	34.563.278.685	44.341.524.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.544.204.946.282	22.173.109.277.219

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.852.868.815.879	2.346.985.341.104
I. Nợ ngắn hạn	310		858.424.704.825	969.713.942.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	183.628.099.131	185.065.047.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	51.577.749.420	76.014.534.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	113.492.246.382	109.414.683.753
4. Phải trả người lao động	314		9.151.776.137	10.059.137.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.1	62.654.663.126	76.904.569.157
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	279.734.314.848	418.485.714.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	136.335.600.000	71.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		2.994.444.111.054	1.377.271.398.531
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	28.021.114.817
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.2	53.650.684.934	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.151.372.387	984.693.401
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	722.990.606.250	755.291.876.158
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	2.216.651.447.483	592.973.714.155
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.691.336.130.403	19.826.123.936.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	21.691.336.130.403	19.826.123.936.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.927.820.544.796	9.928.133.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		957.648.302.446	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		849.859.368.158	752.757.925.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.788.934.288	97.101.442.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.544.204.946.282	22.173.109.277.219

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	573.086.735.748	318.709.454.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		573.086.735.748	318.709.454.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	361.305.543.790	311.991.362.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		211.781.191.958	6.718.092.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	377.168.753.568	576.356.569.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	368.038.487.913	337.464.727.127
Trong đó: chi phí lãi vay	23		188.287.307.157	27.766.887.898
8. Chi phí bán hàng	25		4.880.222.250	7.320.333.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	90.378.642.765	127.234.320.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		125.652.592.598	111.055.280.119
11. Thu nhập khác	31		345.233.845	(2.849.730.787)
12. Chi phí khác	32		9.750.840.455	5.007.635.081
13. Lợi nhuận khác	40		(9.405.606.610)	(7.857.365.868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.246.985.988	103.197.914.251
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	8.458.051.700	6.096.471.668
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.788.934.288	97.101.442.583

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.246.985.988	103.197.914.251
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.004.614.155	28.545.331.786
- Các khoản dự phòng	03		(4.284.334.631)	(863.481.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197.765.039.532)	(267.468.758.322)
- Chi phí lãi vay	06		188.287.307.157	27.766.887.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.489.533.137	(108.822.106.081)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.670.143.911	(147.555.338.291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86.759.759.973	(17.401.341.823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(166.624.559.047)	476.500.234.416
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.812.567.889	10.492.474.993
- Tiền lãi vay đã trả	14		(119.108.440.847)	(24.621.741.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.555.076.353)	(41.073.296.577)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(312.900.000)	(153.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57.868.971.337)	147.365.885.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.524.713.934)	(41.621.532.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		523.200.619	332.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.118.605.393.693)	(3.522.627.600.928)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.454.427.283.699	2.110.350.320.901
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.207.735.060.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		162.000.000.000	648.908.656.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		292.250.194.200	113.752.287.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.426.664.489.109)	(690.905.141.619)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.757.736.160.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.140.030.000.000	636.700.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(470.520.000.000)	(61.440.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.427.246.160.000	575.259.146.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(57.287.300.446)	31.719.890.002
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.075.565.145	81.362.865.591

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để góp vốn, đầu tư 100% vốn tại Công ty TNHH Tasco Investment. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	94,87%
- Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	Dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hưng Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	51,32%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	93,58%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,83%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,83%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,29%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	32,77%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,38%	53,18%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,43%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	41,50%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,26%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	64,29%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	35,92%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	50,44%	98,29%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,50%	95,00%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	32,84%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,04%	92,08%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	50,80%	99,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	29,25%	57,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	30,79%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,97%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	35,92%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	50,29%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,17%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	22,62%	77,20%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,40%	92,78%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,76%	81,05%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	32,79%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,29%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,76%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,15%	99,09%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	28,74%	80,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	33,87%	99,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	17,57%	72,40%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,52%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	35,92%	100,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,52%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,51%	99,98%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,32%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	13,15%	58,14%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	22,65%	71,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	16,80%	70,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,13%	100,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,51%	100,00%
- Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,41%	100,00%
- Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	60,30%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	89,34%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	76,66%	97,50%
- Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	Công nghệ thông tin	65,79%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	48,45%	86,00%
- Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	24,59%	75,00%
- Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	32,84%	100,00%
- Công ty cổ phần Geely An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	24,63%	75,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	73,94%	100,00%
- Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	71,53%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	71,26%	100,00%
- Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
- Công ty cổ phần Sản xuất ô tô Tasco	Hưng Yên	Sản xuất xe có động cơ	94,78%	99,90%
- Công ty cổ phần DNP Holding	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	57,23%	57,23%
- Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	56,85%	99,33%
- Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	30,15%	52,68%
- Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư ngành nước	29,27%	51,15%
- Công ty cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch	29,27%	51,14%
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	42,92%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	27,20%	100,00%
- Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,99%	89,24%
- Công ty cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,73%	97,04%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,76%	57,26%
- Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,42%	52,68%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,59%	59,47%
- Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,26%	99,97%
- Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,08%	99,93%
- Công ty cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành	28,43%	50,00%
- Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện	28,14%	99,00%
- Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,08%	51,51%
- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Vật tư ngành nước	15,08%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ sản xuất	15,08%	100,00%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,64%	84,32%
- Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	27,02%	99,99%
- Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Giải pháp và hạ tầng ngành nước	19,89%	70,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	29,26%	99,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,10%	55,00%
- Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	14,81%	50,61%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,81%	100,00%
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,55%	51,00%
- Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,34%	90,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	Bất động sản và Quyền sử dụng đất	29,27%	100,00%
- Viện Khoa học và Công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu và triển khai dự án nước	22,74%	80,00%
- Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,46%	77,33%
- Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	29,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	14,88%	50,90%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	20,00%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,66%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,18%	47,13%
- Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,01%
- Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,00%
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	6,97%	24,50%
- Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,10%	24,99%
- Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,26%	49,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Hà Nội	Bất động sản	40,10%	40,10%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 110 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản***a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê***

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Việc ghi nhận, phân loại các khoản phải thu, phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo bản chất của nghiệp vụ hơn là hình thức pháp lý của hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng với một công ty con về việc khai thác lợi nhuận từ dự án BOT do Công ty làm chủ đầu tư. Hình thức hợp đồng là hợp tác kinh doanh, nhưng theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, bản chất nghiệp vụ hợp tác nêu trên là giao dịch vay vốn của công ty con, tiền lãi phải trả là chi phí sử dụng vốn được tạm tính theo dòng tiền thu thuần từ dự án BOT.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty không phát sinh (năm trước phát sinh 449.866.667 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính.

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	22.774.190	96.709.476
Tiền gửi ngân hàng	24.052.790.955	81.266.156.115
Cộng	24.075.565.145	81.362.865.591
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	24.075.565.145	81.362.865.591

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-
Cộng	52.500.045.978	52.500.045.978	-	-	-	-

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Đầu tư vào Công ty con	20.691.142.151.739	(*)	(279.793.000.000)	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000		(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000		-
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000		-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.202.164.417.793		-	402.164.417.793		-
Công ty cổ phần Tasco Auto	15.356.824.733.946		-	14.740.715.646.800		-
Công ty TNHH Tasco Investment (i)	1.450.000.000.000		-	-		-
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Cộng	20.714.942.151.739		(279.793.000.000)	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để góp vốn, đầu tư 100% vốn tại Công ty TNHH Tasco Investment.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Một phần cổ phần phổ thông tại Công ty cổ phần Tasco Auto và toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tasco Investment đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty liên quan đến Trái phiếu phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	461.535.906.156	508.604.899.889
Phải thu hoạt động xây lắp	365.636.758.527	411.932.424.166
Ủy ban nhân dân phường Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	105.687.234.019	145.843.910.147
Các đối tượng khác	15.066.514.225	21.205.503.736
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	45.351.462.519	55.823.528.420
Phải thu hoạt động khác	50.547.685.110	40.848.947.303
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	50.547.685.110	39.898.877.303
Các đối tượng khác	-	950.070.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	5.962.203.087	6.311.519.156
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.747.294.480	4.218.400.000
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	2.093.119.156
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	467.498.109.243	514.916.419.045

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	41.149.590.936	43.962.903.160
Trả trước hoạt động xây lắp	10.680.081.271	16.194.060.679
Trả trước hoạt động dự án	27.451.736.065	25.069.125.751
Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà	13.690.622.292	10.267.047.665
Các đối tượng khác	13.761.113.773	14.802.078.086
Trả trước hoạt động khác	3.017.773.600	2.699.716.730
Trả trước cho người bán là bên liên quan	14.082.316	26.040.817.601
Trả trước hoạt động dự án	-	26.024.636.423
Trả trước hoạt động khác	14.082.316	16.181.178
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	41.163.673.252	70.003.720.761

5. Phải thu về cho vay

5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	30.000.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	144.340.000.000	365.800.365.734
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	174.340.000.000	375.359.365.734

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.530.037.225.056	-	885.667.432.330	(4.621.632.979)
Tạm ứng	499.661.491	-	4.860.626.713	(3.773.997.047)
Ký cược, ký quỹ (*)	9.900.000.000	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu từ hợp tác đầu tư Bất động sản	546.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	764.500.000.000	-	518.050.000.000	-
Phải thu khác	84.766.644.424	-	28.385.886.476	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	623.587.164.341	-	537.018.311.049	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	572.502.132.842	-	344.726.201.099	-
Phải thu khác	51.085.031.499	-	192.292.109.950	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	2.153.624.389.397	-	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	38.157.309.110	-	37.037.183.931	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	38.157.309.110	-	37.037.183.931	-
Phải thu khác từ bên liên quan	22.360.204.364	-	88.260.274.277	-
Phải thu chi phí xây dựng	22.360.204.364	-	88.260.274.277	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	60.517.513.474	-	125.297.458.208	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	-	-	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	-	-	-	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085
Cá nhân 2 (**)	-	-	-	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	5.734.455.753	5.734.455.753	-	5.734.455.753	5.734.455.753	-
Công ty cổ phần Xây lắp Thành Nam	3.288.161.665	2.919.628.808	368.532.857	3.288.161.665	2.919.628.808	368.532.857
Các đối tượng khác	3.450.909.132	3.382.187.932	68.721.200	16.488.091.272	15.500.313.917	987.777.355
Cộng	12.473.526.550	12.036.272.493	437.254.057	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	28.018.678.608	28.018.678.608
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	316.700.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.601.034.631)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	(11.698.071.484)	-
Số dư cuối năm	12.036.272.493	28.018.678.608

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.953.551.981	-	146.469.679.444	-
Cộng	38.953.551.981	-	146.469.679.444	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án điện mặt trời	28.503.551.981	142.119.679.444
Dự án phát triển phần mềm	10.450.000.000	4.350.000.000
Cộng	38.953.551.981	146.469.679.444

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.298.757	184.266.474
Chi phí đào tạo	-	648.148.147
Chi phí bảo hiểm	251.167.494	326.612.267
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	420.914.197	638.427.466
Chi phí trả trước khác	416.826.946	398.074.813
Cộng	1.161.207.394	2.195.529.167

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.210.406.478	8.234.430.244
Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê	32.199.086.456	35.959.976.324
Chi phí trả trước khác	153.785.751	147.118.233
Cộng	34.563.278.685	44.341.524.801

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUYẾT		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.078.123.000 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
Mua sắm mới	-	68.000.000	6.154.090.000	119.740.741	133.100.000	6.474.930.741
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	7.339.205.364	7.339.205.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.702.279.994)	-	-	(6.702.279.994)
Số cuối năm	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	190.027.941.108	217.733.727.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
Khấu hao trong năm	-	618.383.835	355.811.975	749.256.775	28.363.952.666	30.087.405.251
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.043.354.090)	-	-	(5.043.354.090)
Số cuối năm	1.856.368.150	4.078.458.934	671.316.971	1.917.150.565	89.271.936.867	97.795.231.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672
Số cuối năm	-	9.202.031.058	7.985.945.971	1.994.514.352	100.756.004.241	119.938.495.622

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.668.010.960 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.982.650.954 VND).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 106.024.087.239 VND (tại ngày 31/12/2024 là 120.495.996.521 VND).

12. Tài sản dở đang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	205.140.582.795	205.140.582.795	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	98.147.790.796	98.147.790.796	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	134.172.854.094	134.172.854.094	41.274.755.164	41.274.755.164
Cộng	437.461.227.685	437.461.227.685	416.704.860.195	416.704.860.195

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở đang dài hạn tại ngày 31/12/2025 được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 18.151.087.603 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.18).

12.2 Xây dựng cơ bản dở đang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.791.935.255
Các dự án khác	13.582.923.018	13.524.970.425
Cộng	287.938.853.330	287.871.308.137

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	173.975.878.269	173.975.878.269	181.538.275.253	181.538.275.253
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	71.711.692.230	71.711.692.230	58.010.902.266	58.010.902.266
Công ty cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	21.993.862.056	21.993.862.056	5.673.387.544	5.673.387.544
Các đối tượng khác	49.717.830.174	49.717.830.174	52.337.514.722	52.337.514.722
Phải trả hoạt động xây lắp	90.903.837.583	90.903.837.583	111.734.575.526	111.734.575.526
Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	33.726.462.190	33.726.462.190	49.953.877.008	49.953.877.008
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	22.468.646.046	22.468.646.046	22.545.144.536	22.545.144.536
Các đối tượng khác	34.708.729.347	34.708.729.347	39.235.553.982	39.235.553.982
Phải trả hoạt động khác	11.360.348.456	11.360.348.456	11.792.797.461	11.792.797.461
Phải trả người bán là bên liên quan	9.652.220.862	9.652.220.862	3.526.772.592	3.526.772.592
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	5.406.962.113	5.406.962.113	-	-
Phải trả hoạt động khác	4.245.258.749	4.245.258.749	3.526.772.592	3.526.772.592
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	183.628.099.131	183.628.099.131	185.065.047.845	185.065.047.845

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	51.577.749.420	76.014.534.756
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	12.994.364.265
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	12.286.084.197
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	15.530.044.971	23.204.272.981
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	35.339.424.381	39.815.897.510
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	31.739.424.381	36.215.897.510
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	51.577.749.420	76.014.534.756

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba		28.021.114.817
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	28.021.114.817
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	-	28.021.114.817

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	10.631.306.268	55.353.085.475	52.349.698.720	13.634.693.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.302.945.681	78.720.369.497	77.555.076.353	99.468.238.825
Thuế thu nhập cá nhân	480.431.804	5.505.160.330	5.596.277.600	389.314.534
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.224.304.912	11.224.304.912	-
Cộng	109.414.683.753	150.802.920.214	146.725.357.585	113.492.246.382

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Cộng	8.726.100	-	-	8.726.100

16. Chi phí phải trả**16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.755.988.903	1.356.775.037
Trích trước giá vốn bất động sản	58.236.323.217	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	-	12.276.871.185
Chi phí phải trả khác	1.662.351.006	3.357.125.406
Cộng	62.654.663.126	76.904.569.157

16.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	53.650.684.934	-
Cộng	53.650.684.934	-

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	278.791.314.848	416.308.690.820
Kinh phí công đoàn	75.339.889	44.248.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	133.084.899.241	133.636.303.158
Phải trả đối tác liên doanh	75.858.379.146	208.025.614.337
Phải trả, phải nộp khác	60.507.355.352	65.337.183.843
Phải trả khác là bên liên quan	943.000.000	2.177.023.353
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	279.734.314.848	418.485.714.173

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	652.476.570.903	693.550.498.346
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	571.251.512.439	610.418.708.576
Phải trả, phải nộp khác	81.225.058.464	83.131.789.770
Phải trả khác là bên liên quan	70.514.035.347	61.741.377.812
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	722.990.606.250	755.291.876.158

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	386.600.000.000	386.600.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay bên liên quan	-	-	354.600.000.000	354.600.000.000	-	-
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	63.920.000.000	63.920.000.000	128.335.600.000	63.920.000.000	128.335.600.000	128.335.600.000
Vay ngân hàng	32.240.000.000	32.240.000.000	41.215.600.000	32.240.000.000	41.215.600.000	41.215.600.000
Vay bên liên quan	31.680.000.000	31.680.000.000	87.120.000.000	31.680.000.000	87.120.000.000	87.120.000.000
Cộng	71.920.000.000	71.920.000.000	514.935.600.000	450.520.000.000	136.335.600.000	136.335.600.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VND trong thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	592.973.714.155	592.973.714.155	1.764.480.000.000	140.802.266.672	2.216.651.447.483	2.216.651.447.483
Vay ngân hàng (i)	28.288.600.000	28.288.600.000	1.204.480.000.000	61.215.600.000	1.171.553.000.000	1.171.553.000.000
Vay bên liên quan (ii)	87.120.000.000	87.120.000.000	560.000.000.000	87.120.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
Trái phiếu (iii)	477.565.114.155	477.565.114.155	-	(7.533.333.328)	485.098.447.483	485.098.447.483
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	22.434.885.845	22.434.885.845	-	7.533.333.328	14.901.552.517	14.901.552.517
Cộng	592.973.714.155	592.973.714.155	1.764.480.000.000	140.802.266.672	2.216.651.447.483	2.216.651.447.483

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 VND, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, cải suất bằng lái suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HECVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo xem *Thuyết minh số V.11*).
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 04/04/2025 với tổng số tiền cho vay 1.200.000.000 VND, Thời hạn vay: 120 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở VND kỳ hạn vay 120 tháng cộng (+) Biên độ tối thiểu ba phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: một phần cổ phần và phần vốn góp tại một số công ty con trong Tập đoàn (Công ty cổ phần Tasco Auto, Công ty cổ phần Savico Hà Nội, Công ty TNHH Sweden Auto, Công ty TNHH Tasco Investment), cùng với bất động sản Công ty đang sở hữu.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với tổng số tiền cho vay 4.480.000.000 VND, Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua Tài sản cố định là 01 xe ô tô 04 chỗ ngồi. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở khoản vay thông thường có thời hạn vay vốn từ 3 đến 5 năm cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô đã mua.
- (ii): Khoản vay từ hai công ty con theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 01/2024/HTKD/TASCO BOT-SVCHN ngày 03/06/2025, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.
 - Văn bản thỏa thuận ngày 10/06/2025 và Hợp đồng vay vốn số 01/2025/CPVETC-TASCO ngày 04/07/2025, tổng giá trị khoản vay không vượt quá 560.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm, lãi suất cố định.

(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	485.098.447.483	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Tiền	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng vốn trong năm nay (*)	1.757.736.160.000	-	-	-	1.757.736.160.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	107.788.934.288	107.788.934.288
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(312.900.000)	-	-	(312.900.000)
Số dư cuối năm nay	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446	21.691.336.130.403

(*): Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco Holding	3.204.850.000.000	-
Các cổ đông khác	7.478.005.810.000	8.925.119.650.000
Cộng	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.757.736.160.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	1.068.285.581	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	17.892.265.319	19.837.934.509
Trên 1 năm đến 5 năm	65.467.984.625	63.166.472.281
Trên 5 năm	109.362.909.369	121.833.051.039
Cộng	192.723.159.313	204.837.457.829

20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	14.953.507.306	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	45.807.206.816	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.104.509.794	131.026.187.991
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	33.360.280.120	28.879.594.662
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.318.607.579	154.268.231.989
Doanh thu hoạt động khác	3.303.338.255	4.535.439.857
Cộng	573.086.735.748	318.709.454.499

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	546.936.527.625	303.466.858.864
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	26.150.208.123	15.242.595.635
Cộng	573.086.735.748	318.709.454.499

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	142.981.597.173	128.930.054.775
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	28.742.099.217	26.899.073.532
Giá vốn hợp đồng xây dựng	187.425.421.503	152.725.549.669
Giá vốn hoạt động khác	2.156.425.897	3.436.684.410
Cộng	361.305.543.790	311.991.362.386

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249.988.875.451	110.369.407.078
Lợi nhuận cổ tức được chia	127.179.878.117	65.230.321.171
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	400.680.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	76.841.119
Cộng	377.168.753.568	576.356.569.368

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	188.287.307.157	27.766.887.898
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	179.625.972.854	309.083.697.200
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(863.481.694)
Chi phí tài chính khác	125.207.902	1.477.623.723
Cộng	368.038.487.913	337.464.727.127

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	32.852.160.299	63.198.327.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.525.235.866	1.144.733.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.025.073.968	700.922.810
Thuế, phí và lệ phí	3.575.558.691	2.211.168.321
Chi phí dự phòng	(4.284.334.631)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.154.002.887	25.085.931.716
Chi phí bằng tiền khác	11.530.945.685	34.893.237.517
Cộng	90.378.642.765	127.234.320.863

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	44.856.624.998	63.198.327.281
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.711.126.444	11.716.101.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.004.614.155	28.545.331.786
Chi phí dự phòng	(4.284.334.631)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.786.802.774	474.072.363.077
Chi phí khác bằng tiền	16.622.037.677	40.328.120.979
Cộng	431.696.871.417	617.860.244.610

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.689.973.008	6.096.471.668
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.768.078.692	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.458.051.700	6.096.471.668

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	116.246.985.988	103.197.914.251
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</u>	<u>(107.451.993.367)</u>	<u>(56.201.978.252)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>22.028.497.756</u>	<u>9.028.342.919</u>
<u>Các khoản chi phí không được trừ</u>	<u>22.028.497.756</u>	<u>9.028.342.919</u>
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(129.480.491.123)</u>	<u>(65.230.321.171)</u>
<u>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</u>	<u>(129.480.491.123)</u>	<u>(65.230.321.171)</u>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.794.992.621	46.995.935.999
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(16.346.701.562)
Thu nhập chịu thuế	8.794.992.621	30.649.234.437
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.758.998.525	6.129.846.888
Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	69.025.517	33.375.220
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.689.973.008	6.096.471.668

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.151.080.000.000	659.468.722.048
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(11.050.000.000)	(11.300.000.000)
Bù trừ tiền thu từ các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	-	(511.468.722.048)
Cộng	2.140.030.000.000	636.700.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	470.520.000.000	572.908.722.048
Bù trừ tiền trả nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	-	(511.468.722.048)
Cộng	470.520.000.000	61.440.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con
Công ty cổ phần Tasco Auto	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp từ ngày 21/01/2025
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng	Công ty con gián tiếp đến ngày 30/06/2025
Công ty cổ phần năng lượng Tasco	Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025
Công ty TNHH Carpla Auto Part	Công ty con gián tiếp từ ngày 31/07/2025
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Ana Services	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành đến ngày 04/04/2025
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành Công ty con gián tiếp từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (Trước đó: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật)	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT từ ngày 26/05/2025
Công ty cổ phần Tasco Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT và trở thành cổ đông lớn từ ngày 10/09/2025
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) đến ngày 26/5/2025
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT đến ngày 26/5/2025
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Sòa	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	4.596.800.000	4.240.700.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	2.011.700.000	1.741.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	1.801.500.000	1.741.900.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	783.600.000	757.100.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	4.596.800.000	4.240.700.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	12.051.333.333	10.416.000.000
Công ty cổ phần VETC	2.472.479.100	3.207.470.635
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.471.421.143	359.125.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.613.811.225	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	22.000.000	-
Công ty cổ phần Tasco Holding	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	1.122.724.000	560.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	831.870.000	350.000.000
Công ty cổ phần CMC	351.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	526.500.000	-
Công ty TNHH Carpla Auto Part	153.562.500	-
Công ty cổ phần năng lượng Tasco (*)	25.272.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	499.234.822	-
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	9.000.000	-
Cộng	26.150.208.123	15.242.595.635

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	156.795.455	192.000.000
Công ty TNHH Ana Services (**)	1.254.905.918	5.303.891.513
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	27.032.658.224	16.956.511.277
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	622.344.370	810.187.573
Công ty cổ phần VETC	2.122.944.019	6.890.741
Công ty TNHH Tasco Land	2.345.686.748	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	179.899.213	115.905.489
Công ty cổ phần Carpla	27.440.400	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	10.202.210	41.041.110
Công ty TNHH Toyota Long Biên	3.710.000	25.739.682
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.721.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	51.580.440
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	2.894.711.040	1.251.079.000
Công ty cổ phần G-Lynk	6.800.000	2.000.090.909
Công ty TNHH New Energy Holdings	14.700.000	-
Công ty TNHH Stargo (*)	2.107.161.476	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.107.357.860	1.222.100.081
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (**)	-	821.123.648
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	92.332.800	437.142.690
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	243.146.184	250.587.087
Công ty cổ phần CMC	96.799.560.000	38.518.518.518
Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	118.055.870	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước (*)	173.103.537	-
Cộng	137.320.236.324	68.004.389.758
Cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	10.747.600.928
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	90.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	30.000.000	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.254.700.000.000	1.781.550.000.000
Công ty cổ phần CMC	105.000.000.000	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)	29.000.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services (**)	-	30.000.000.000
Cộng	1.479.230.000.000	1.822.297.600.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	98.083.005.748	101.886.160.369
Công ty TNHH Tasco Land	82.519.077.779	-
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	9.348.009.018	-
Cộng	189.950.092.545	101.886.160.369
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	3.796.122.323	9.396.797.187
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	6.925.206	4.913.425
Công ty TNHH Tasco Land	-	4.237.046.501
Công ty cổ phần Tasco Auto	142.762.466.200	28.104.872.603
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	396.712.329	-
Công ty cổ phần CMC	745.068.493	-
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP (*)	229.643.835	-
Công ty TNHH Ana Services (**)	591.780.821	13.150.685
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.000	604.351.233
Cộng	149.131.419.207	42.361.131.634

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm nay	Năm trước
Vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	132.000.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	343.000.000.000	
Công ty cổ phần VETC	571.600.000.000	-
Cộng	914.600.000.000	132.000.000.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	13.200.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	343.000.000.000	
Công ty cổ phần VETC	11.600.000.000	-
Cộng	386.280.000.000	13.200.000.000
Lãi vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	6.479.208.194	5.738.580.795
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	6.605.958.904	
Công ty cổ phần VETC	8.877.534.249	-
Cộng	21.962.701.347	5.738.580.795
Hợp tác kinh doanh		
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng (**)	25.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-

Ngoài ra, một Công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành và một Công ty con khác sử dụng một phần cổ phần và phần vốn góp nắm giữ tại Công ty con để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản cho khoản vay của Công ty (Xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.18*).

(*): Đơn vị trở thành bên liên quan trong năm nay, do đó, giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong năm đến ngày 31/12/2025.

(**): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty cổ phần VETC	373.088.430	2.318.210.549
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	254.439.900	385.000.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	3.436.949.200	2.864.400.000
Công ty cổ phần DNP Holding	193.436.100	264.000.000
Công ty cổ phần CMC	181.081.000	265.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	-
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	101.351.250	-
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	579.150.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Tasco (*)	27.799.200	-
Cộng	5.962.203.087	6.311.519.156

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	140.440.365.734
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.000.000	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	48.000.000.000	219.550.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	90.500.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	144.340.000.000	365.800.365.734
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>		
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.198.347.429.750	977.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP (*)	29.000.000.000	
Công ty TNHH Ana Services (**)		30.000.000.000
Cộng	1.227.347.429.750	1.007.000.000.000
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty cổ phần VETC	-	759.921.147
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	133.357.801.127
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	236.381.351.872	138.291.420.918
Công ty TNHH Ana Services (**)	-	13.150.685
Công ty cổ phần Tasco Auto	46.269.909.053	16.104.872.603
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	8.474.800
Công ty TNHH Tasco Land	82.519.077.779	-
Công ty TNHH Tasco Investment (*)	9.744.721.347	
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	223.781.868	866.691.182
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.949.398.659	3.346.698.659
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)	229.643.835	
Cộng	623.587.164.341	537.018.311.049
<i>Phải thu khác dài hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	22.360.204.364	88.260.274.277
Cộng	22.360.204.364	88.260.274.277
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	389.435.001	216.960.000
Công ty TNHH Ana Services (**)		1.881.956.201
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.400.000.000	1.402.464.871
Công ty TNHH Tasco Land	33.119.509	-
Công ty cổ phần VETC	2.265.607.652	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3.141.354.461	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	1.791.102.456	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	16.170.000	-
Công ty TNHH Stargo (*)	368.496.743	
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	206.052.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	40.883.040	25.391.520
Cộng	9.652.220.862	3.526.772.592
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	14.082.316	26.040.817.601
Cộng	14.082.316	26.040.817.601

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	2.177.023.353
Công ty TNHH VETC Digital	943.000.000	-
Cộng	943.000.000	2.177.023.353
Phải trả khác dài hạn		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Công ty cổ phần VETC	8.772.657.535	-
Cộng	70.514.035.347	61.741.377.812
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	31.680.000.000
Cộng	87.120.000.000	31.680.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	87.120.000.000
Công ty cổ phần VETC	560.000.000.000	-
Cộng	560.000.000.000	87.120.000.000

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm, các đơn vị này không phải là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 31/12/2025.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Hùng